

Số: 1947/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH
Shinyang Metal Korea ngày 22 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
713/TTr-TNMT ngày 13 tháng 9 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shinyang Metal Korea, địa chỉ tại lô XN7-1, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Shinyang Metal Korea tại lô XN7-1, khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Shinyang Metal Korea.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN7-1, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801280743 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/02/2019, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 20/7/2023; Giấy chứng nhận đầu tư mã số 3253219293 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21/02/2019; chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 03/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801280743.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các cấu kiện kim loại (Rèn, dập, ép đùn, cán, cắt, hàn kim loại), gia công cơ khí; sản xuất luyện nhôm từ thanh nhôm và phôi nhôm thành phẩm; sản xuất gia công chế tạo khuôn đùn ép bằng kim loại; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 34.437 m².

- Công suất của dự án:

+ Sản xuất các cấu kiện kim loại (Rèn, dập, ép đùn, cán, cắt, hàn kim loại), gia công cơ khí: 36.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất luyện nhôm từ thanh nhôm và phôi nhôm thành phẩm: 43.200 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất gia công chế tạo khuôn đùn ép bằng kim loại: 3.600 set/năm.

+ Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác: 12.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Doanh thu từ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa: 15.000.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Shinyang Metal Korea có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 2421/GPMT-UBND do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 12/9/2022 cho Công ty TNHH Shinyang Metal Korea hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Shinyang Metal Korea;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1947/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An mở rộng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh công nhân nhà xưởng 1, nhà xưởng 4 (chuẩn bị xây dựng), khu vực văn phòng và nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó theo đường ống uPVC D200, I=0,5% tự chảy về hố ga thu nước thải chung của nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh nhà xưởng 3 được xử lý sơ bộ bằng bể phốt sau đó được bơm công suất 1,5kW bơm theo đường ống uPVC D200, dài 145m vào hố ga thu nước thải tại nhà xưởng 1; cùng với nước thải sau bể phốt của nhà vệ sinh công nhân nhà xưởng 1, nhà xưởng 4 theo đường ống uPVC D200, I=0,5% chảy về hố ga thu nước thải chung của nhà máy.

- Toàn bộ nước thải từ hố ga thu nước thải chung theo đường ống uPVC D200, I=0,3%, dài 27m tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt quy chuẩn được dẫn vào hố ga thoát nước thải chung của nhà máy; nước thải từ hố ga chung theo đường ống uPVC D200, I=0,3%, dài 15m tự chảy vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải: định kỳ 3 tháng/lần sẽ tiến hành thải bỏ toàn bộ nước tại tank chứa nước và thuê Công ty cổ phần

SXVLXD Thành Công III thu gom, xử lý. Ngoài ra, tại mỗi hệ thống xử lý khí thải bố trí 01 bể xây ngầm thể tích 8m^3 ($2\text{m} \times 2\text{m} \times 2\text{m}$) để chứa nước thải bỏ trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Nước thải phát sinh từ quá trình đôi lưu không khí trong công đoạn đúc phôi nhôm: toàn bộ lượng nước này được ngưng tụ và tuần hoàn chảy về tháp giải nhiệt, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý sơ bộ:

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý chung.

- Thông số kỹ thuật của bể phốt: bể phốt khu nhà vệ sinh văn phòng, kích thước: $2,8\text{m} \times 4,2\text{m} \times 2,31\text{m} = 27,17\text{m}^3$; bể phốt khu nhà vệ sinh công nhân (nhà xưởng 1), kích thước: $3,7\text{m} \times 7,2\text{m} \times 2,46\text{m} = 65,53\text{m}^3$; bể phốt khu nhà vệ sinh công nhân (nhà xưởng 3), kích thước: $3\text{m} \times 2,5\text{m} \times 2\text{m} = 15\text{m}^3$; bể phốt nhà vệ sinh (nhà bảo vệ), kích thước: $1\text{m} \times 2\text{m} \times 1,5\text{m} = 3\text{m}^3$; bể phốt nhà vệ sinh (nhà xưởng 4 - xây mới), kích thước: $3\text{m} \times 2,5\text{m} \times 2\text{m} = 15\text{m}^3$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Nước thải sau bể phốt → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → hố ga chung → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Công suất thiết kế: $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể thu gom: $4,05\text{m}^3$ ($1,0\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2,7\text{m}$); bể điều hòa: $12,15\text{m}^3$ ($1,5\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,7\text{m}$); bể thiếu khí: $10,53\text{m}^3$ ($1,3\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,7\text{m}$); bể hiếu khí: $16,2\text{m}^3$ ($2\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,7\text{m}$); bể lắng sinh học: $7,8\text{m}^3$ ($1,7\text{m} \times 1,7\text{m} \times 2,7\text{m}$); bể khử trùng: $2,43\text{m}^3$ ($0,9\text{m} \times 1,0\text{m} \times 2,7\text{m}$); bể chứa bùn: $1,89\text{m}^3$ ($0,7\text{m} \times 1,0\text{m} \times 2,7\text{m}$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch clo với định mức $27\text{kg}/\text{tháng}$.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết gồm 04 bơm nước thải ($Q=1,2\text{m}^3/\text{h}$; $H_d=6,5\text{m}$; $P=0,25\text{kW}/220\text{V}/50\text{Hz}/1\text{phase}$), 01 máy thổi khí (Lưu lượng $1,05\text{m}^3/\text{phút}$; công suất $1,5\text{kW}$) để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước. Định kỳ hút bùn thải, tránh tồn đọng quá lâu ảnh hưởng đến hiệu

quả xử lý và phát sinh mùi hôi khó chịu. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đúng quy định.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống van xả nước thải phải đóng lại và dừng việc xả nước thải ra điểm đầu nối, nước thải sẽ được bơm ngược về bể điều hòa để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

- Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An mở rộng đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) do hoạt động tăng quy mô của dự án không làm phát sinh tăng lưu lượng, thông số ô nhiễm của hệ thống xử lý nước thải đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 2421/GPMT-UBND ngày 12/9/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng KCN Đại An (Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Đại An mở rộng) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1947/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: khí thải từ lò luyện nhôm số 1.
- Nguồn số 2: khí thải từ lò luyện nhôm số 2.
- Nguồn số 3: bụi tại khu vực lọc xỉ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng số 1: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 1, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2314782$, $Y(m) = 578057$.

- Dòng số 2: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải của lò luyện nhôm số 2, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2314809$, $Y(m) = 578058$.

- Dòng số 3: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải khu vực lọc xỉ, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2314749$, $Y(m) = 578059$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng số 1: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $45.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Dòng số 2: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $45.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Dòng số 3: Lưu lượng xả thải lớn nhất là $9.000\text{m}^3/\text{h}$.
- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất của 03 dòng thải là $99.000\text{m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lò luyện nhôm số 1: Xả thải liên tục 24/24h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lò luyện nhôm số 2: Xả thải gián đoạn, hệ thống xử lý khí thải số 2 chỉ xả thải trong trường hợp lò luyện nhôm số 1 tạm dừng hoạt động để sửa chữa, bảo dưỡng và khắc phục sự cố.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lọc xỉ: Xả thải liên tục 24/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể: QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$.

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT mức B (giá trị C_{max} với $k_p=0,9$; $k_v=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	06 tháng/lần đối với các thông số nhiệt độ, lưu lượng, bụi, CO, NO ₂ , SO ₂ và 1 năm/lần đối với các thông số kim loại
2	Lưu lượng	m ³ /h	-	
3	Bụi	mg/Nm ³	180	
4	CO	mg/Nm ³	900	
5	SO ₂	mg/Nm ³	450	
6	NO ₂	mg/Nm ³	765	
7	Cu	mg/Nm ³	9	
8	Al	mg/Nm ³	-	
9	Zn	mg/Nm ³	27	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống thu gom khí thải vào hệ thống xử lý của lò luyện nhôm số 1: Khí thải tại vị trí cấp, bổ sung nguyên vật liệu được thu gom theo đường ống SS400-3T Ø850, dài 30m và tại vị trí cửa hút lò luyện được thu gom theo đường ống SS400-3T Ø1.150, dài 50m được quạt hút công suất 750m³/phút (45.000m³/h) hút khí thải đẩy vào hệ thống xử lý. Toàn bộ khí thải được dẫn vào thiết bị trao đổi nhiệt 750CMM để làm giảm nhiệt độ khí thải, sau đó theo đường ống dẫn SS400-3T Ø1.260, dài 10m dẫn vào thiết bị lọc bụi 750CMM để thu các hạt bụi trong khí thải. Khí thải sau khi lọc bụi tiếp tục theo đường ống SS400-3T Ø1.150, dài 8m dẫn vào thiết bị xử lý khí thải scrubber 750CMM.

- Hệ thống thu gom khí thải vào hệ thống xử lý của lò luyện nhôm số 2: Khí thải tại vị trí cấp, bổ sung nguyên vật liệu được thu gom theo đường ống SS400-3T Ø850, dài 30m và tại vị trí cửa hút lò luyện được thu gom theo đường ống SS400-3T Ø1.150, dài 50m được quạt hút công suất 750m³/phút (45.000m³/h) hút khí thải đẩy vào hệ thống xử lý. Toàn bộ khí thải được dẫn vào thiết bị trao đổi nhiệt 750CMM để làm giảm nhiệt độ khí thải, sau đó theo đường ống dẫn SS400-3T Ø1.260, dài 10m dẫn vào thiết bị lọc bụi 750CMM để thu các hạt bụi trong khí thải. Khí thải sau khi lọc bụi tiếp tục theo đường ống SS400-3T Ø1.150, dài 8m dẫn vào thiết bị xử lý khí thải scrubber 750CMM.

- Hệ thống thu gom khí thải vào hệ thống xử lý khí thải khu vực lọc xỉ:

Khí thải phát sinh từ khu vực lọc xỉ nhà xưởng 2 theo đường ống SS400-3T Ø 850, dài 30m được quạt hút công suất 150m³/phút (9.000m³/h) hút vào tháp lọc bụi trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Đối với hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 1 và số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị xử lý (bao gồm: thiết bị trao đổi nhiệt 750CMM, thiết bị lọc bụi 750CMM, thiết bị xử lý khí thải scrubber 750CMM) → Ống thải.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 45.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)
I	Hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 1		
I.1	Thiết bị trao đổi nhiệt 750CMM		
1	Tháp trao đổi nhiệt	- Kích thước WxLxH= 5.325 x 7.000 x 8.000mm - Vật liệu SS400-5T	01
2	Quạt gió làm mát	- Công suất: 150 m ³ /phút (9.000 m ³ /h)	02
I.2	Thiết bị lọc bụi 750CMM		
1	Thiết bị lọc bụi túi	- Kích thước: WxLxH= 5.230 x 7.420 x 3.000mm, vật liệu SS400-5T - Túi lọc bụi: kích thước ø150, chiều cao H=2.500mm, số lượng: 570 cái - Cửa thu bụi: ø1.500x2.500L, số lượng 01 cái, vật liệu SS400-3T - Cửa xả bụi 250x250mm, vật liệu SS400-5T, số lượng 02 cái	01
I.3	Thiết bị Scrubber 750CMM		
1	Tháp xử lý	- Đường kính ø4.400mm; chiều cao 6.500mm - Vật liệu SUS304	01
2	Quạt hút	- Áp lực: 400 mmAQ - Công suất 750 m ³ /phút (45.000 m ³ /h)	01

3	Tank chứa nước dưới đáy tháp	- Đường kính $\varnothing 4.400\text{mm}$; chiều cao 1.000mm - Vật liệu SUS304	01
4	Bơm nước	- Công suất $300\text{m}^3/\text{phút} \times 18\text{mH} \times 25\text{HP}$ - Ống dẫn: ống kẽm 80A	01
5	Vật liệu đệm lọc hình cầu	- Kích thước giàn lọc $\varnothing 4.400 \times 400\text{mm}$, chất liệu PBT	02
6	Tấm đệm khử nước	- Kích thước $\varnothing 4.400 \times 200\text{mm}$, chất liệu loại màng nhựa	01
7	Ống thoát khí thải	- Đường kính $\varnothing 2.100\text{mm}$, chiều cao 11m	01
II	Hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 2		
II.1	Thiết bị trao đổi nhiệt 750CMM		
1	Tháp trao đổi nhiệt	- Kích thước $W \times L \times H = 5.325 \times 7.000 \times 8.000\text{mm}$ - Vật liệu SS400-5T	01
2	Quạt gió làm mát	- Công suất: $150 \text{ m}^3/\text{phút}$ ($9.000 \text{ m}^3/\text{h}$)	02
II.2	Thiết bị lọc bụi 750CMM		
1	Thiết bị lọc bụi túi	- Kích thước: $W \times L \times H = 5.230 \times 7.420 \times 5.600\text{mm}$, vật liệu SS400-5T - Túi lọc bụi: kích thước $\varnothing 150$, chiều cao $H=2.500\text{mm}$, số lượng: 570 cái - Cửa thu bụi: $\varnothing 1.500 \times 2.500\text{L}$, số lượng 01 cái, vật liệu SS400-3T - Cửa xả bụi $250 \times 250\text{mm}$, vật liệu SS400-5T, số lượng 02 cái	01
II.3	Thiết bị Scubber 750CMM		
1	Tháp xử lý	- Đường kính $\varnothing 4.400\text{mm}$; chiều cao 6.500mm - Vật liệu SUS304	01
2	Quạt hút	- Áp lực: 400 mmAQ - Công suất $750 \text{ m}^3/\text{phút}$ ($45.000 \text{ m}^3/\text{h}$)	01
3	Tank chứa nước dưới đáy tháp	- Đường kính $\varnothing 4.400\text{mm}$; chiều cao 1.000mm	01

		- Vật liệu SUS304	
4	Bơm nước	- Công suất 300m ³ /phút x 18mH x 25HP - Ống dẫn: ống kẽm 80A	01
5	Vật liệu đệm lọc hình cầu	- Kích thước giàn lọc \varnothing 4.400x400mm, chất liệu PBT	02
6	Tấm đệm khử nước	- Kích thước \varnothing 4.400x200mm, chất liệu loại màng nhựa	01
7	Ống thoát khí thải	- Đường kính \varnothing 2.100mm, chiều cao 11m	01

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất.

* Đối với hệ thống xử lý khí thải khu vực lọc xi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Khí thải \rightarrow Ống dẫn \rightarrow Quạt hút \rightarrow Thiết bị lọc bụi 150CMM \rightarrow Ống thải.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Quạt hút: lưu lượng 150 m³/phút (9.000 m³/h), Áp lực: 200 mmAQ, số lượng 01 chiếc.

+ Thiết bị Cyclone: DxH=1.800 x 5.500mm, vật liệu SS400-5T, số lượng 01 chiếc.

+ Thiết bị lọc bụi túi: WxLxH= 2.530x4.680x5.515mm, vật liệu SS400-5T, số lượng 01 chiếc.

+ Túi lọc bụi: đường kính \varnothing 150, chiều cao H=2.500mm, số lượng: 190 cái.

+ Cửa hút: \varnothing 700mm, vật liệu SS400-5T, số lượng 01 cái.

+ Cửa xả bụi: kích thước 250x250mm, vật liệu SS400-5T, số lượng: 01 cái.

+ Ống thoát khí thải: đường kính \varnothing 850, vật liệu SS400-3T, số lượng 01 cái.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị.

- Trang bị các thiết bị dự phòng bao gồm: 02 Bơm nước (Công suất 300m³/phút x 18mH x 25HP; ống dẫn là ống kẽm 80A).

- Kiểm tra các thiết bị trước mỗi ca làm việc.

- Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi có sự cố; trường hợp không thể khắc phục sự cố báo cáo lên cấp quản lý để điều chỉnh việc sản xuất tại công đoạn xảy ra sự cố,

đồng thời thuê đơn vị có chuyên môn đến khắc phục sự cố; trường hợp sự cố kéo dài Công ty phải có kế hoạch dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) do hoạt động mở rộng quy mô dự án (không nâng công suất của hoạt động luyện nhôm) không làm thay đổi hệ thống xử lý khí thải đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường số 2421/GPMT-UBND ngày 12/9/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1947/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất các sản phẩm của nhà máy tại các khu vực:

- + Nguồn số 1: Khu vực lò luyện nhôm.
- + Nguồn số 2: Khu vực đùn ép.
- + Nguồn số 3: Khu vực gia công cơ khí nhà xưởng số 4.
- + Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 1.
- + Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 2.
- + Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lọc xỉ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn ồn 1 (tại khu vực lò luyện nhôm)	2314755	578080
2	Nguồn ồn 2 (tại khu vực đùn ép)	2314758	578018
3	Nguồn số 3 (tại khu vực gia công cơ khí nhà xưởng số 4)	2314178	578685
4	Nguồn số 4 (tại khu vực hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 1)	2314985	578452
5	Nguồn số 5 (tại khu vực hệ thống xử lý khí thải lò luyện nhôm số 2)	2312135	578964
6	Nguồn số 6 (tại khu vực hệ thống xử lý khí thải khu vực lọc xỉ)	2313568	578146

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn như khu vực cắt, kéo: Công ty bố trí các khung giờ làm việc và giờ nghỉ giải lao hợp lý cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1947/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	13	19 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	20	16 01 06
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (tắc te, bóng đèn led...)	Rắn	14	16 01 13
4	Dầu tổng hợp từ quá trình sản xuất khuôn	Lỏng	4.000	07 03 05
5	Dầu thủy lực thải	Lỏng	18.000	17 01 06
6	Bavia, phoi, mặt kim loại nhiễm dầu	Rắn	2.130	07 03 11
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	500	18 01 02
8	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (chai lọ thủy tinh)	Rắn	30	18 01 04
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 02 01
10	Que hàn thải có thành phần nguy hại	Rắn	600	07 04 01
11	Nước thải xử lý khí thải	Lỏng	32.000	-
12	Rác thải y tế	Rắn	10	13 01 01
Tổng			57.817	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Xi nhôm từ quá trình đúc phôi nhôm	Rắn	400.820	05 02 14
2	Bavia, phoi, mặt thép	Rắn	40.470	-
3	Bụi nhôm từ công đoạn lọc bụi	Rắn	134.470	05 02 17
4	Nilon	Rắn	6.000	03 02 12
5	Pallet gỗ	Rắn	114.000	18 01 07
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	1.560	12 06 13
	Tổng		697.320	

(Đối với nguồn chất thải bavia phát sinh từ quá trình đúc phôi nhôm; đầu mẫu, thanh nhôm, phôi nhôm lỗi từ quá trình đùn ép gia công được tận dụng lại trong quá trình đúc phôi nhôm tại nhà máy)

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 18,72 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa:

+ Đối với nước thải từ quá trình xử lý khí thải: Thuê đơn vị thu gom hút trực tiếp tại bể mang đi xử lý.

+ Đối với dầu tổng hợp và dầu thủy lực thải: Chứa vào các thùng phuy dung tích từ 180 - 200 lít/thùng, sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom trực tiếp mang đi xử lý.

+ Đối với các chất thải còn lại: trang bị 15 thùng chứa, dung tích mỗi thùng từ 150 - 250 lít, có nắp đậy, có dấu hiệu cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 25m², kết cấu nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, có dấu hiệu cảnh báo nguy hại. Kho chứa trang bị thiết bị báo cháy, chữa cháy, cát, xẻng; bố trí các rãnh, hố thu chất thải dạng lỏng trong trường hợp rò rỉ chất thải độc hại.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bụi, xỉ nhôm được đóng trực tiếp vào bao jumbo tại khu vực phát sinh sau đó thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển mang đi xử lý.

+ Bavia, phoi mặt kim thép (đựng vào 02 bao jumbo), nilon (đựng vào 01 bao jumbo), pallet thu gom về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải thuê đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển mang đi xử lý.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 50m², kết cấu nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: số lượng 10 thùng chứa loại 20 lít tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh.

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: Diện tích 25m², kết cấu nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1947/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.